

Tên \_\_\_\_\_

**Bài Ôn vần ap, ăp, âp, at, ăt, ât**

I. Em tìm chữ cho hợp nghĩa và điền vào chỗ trống. Select the word that makes sense for each sentence.

1. Mỗi ngày em giúp Mẹ \_\_\_\_\_, nấu ăn, rửa chén.  
(cắt cây, giặt giũ)
2. Nó ca \_\_\_\_\_ lớn, làm em đau tai. (rất, mất)
3. Con chim bay \_\_\_\_\_ đất. (sát, cát)
4. Nó \_\_\_\_\_ đèn cho sáng. (thấp, thấp)
5. Mỗi sáng, em \_\_\_\_\_ xe đi học. (đạp, đập)
6. Ông bà luôn luôn yêu thương \_\_\_\_\_. (cháu chất, cháo chất)
7. Cháu \_\_\_\_\_ tay ạ ông bà. (chấp, rấp)
8. Tô phở này \_\_\_\_\_ nhiều thịt . Em ăn mãi không hết!  
(thật, tất cả)
9. Nó thích nhìn ba \_\_\_\_\_ cà-vạt. (thắt, tất)
10. Bé học giỏi quá, bé được hạng \_\_\_\_\_ trong lớp.  
(ngất, nhất)
11. Bà bị bệnh nên bà ăn đồ ăn rất \_\_\_\_\_. (lạt, lạc)

12. Nó bị \_\_\_\_\_ hết tiền vì không biết cẩn thận.  
(mất, mất)
13. Chúng em phải giữ \_\_\_\_\_ trong lớp.  
(trật tự, trật tự)
14. Chúng tôi \_\_\_\_\_ được tạm nghỉ mùa Xuân.  
(sắp, sát)
15. Ông thường \_\_\_\_\_ em đi học mỗi ngày.  
(dắt, dắt)

II. *Em tìm chữ cùng một nghĩa với các từ sau đây. Nếu em có từ điển thì nên dùng.* Find the correct words from the word choices for the following definitions. Please practice using the dictionary (Vietnamese-English) if you have one.

**Word choices:** mập, gập, thấp, ráp, tậ, thật thà, trật tự, tất cả, cất nhà, giặt giũ

1. bé, lùn \_\_\_\_\_
2. noun: xấp giấy; verb: rèn luyện \_\_\_\_\_
3. lắp, gắn cho khớp vào nhau \_\_\_\_\_
4. to béo \_\_\_\_\_
5. giáp mặt nhau \_\_\_\_\_
6. Làm sạch quần áo \_\_\_\_\_
7. chân thật \_\_\_\_\_

8. tình trạng có kỷ luật

\_\_\_\_\_

9. xây nhà

\_\_\_\_\_

10. toàn bộ

\_\_\_\_\_

III. Chữ phản nghĩa. (Opposites words)

trong - in

ngoài - out

lên - up

xuống - down

trước - front

sau - back

trên - above

dưới - below

xa - far

gần - near

dài - long

ngắn - short

dày - thick

mỏng - thin

gầy - thin/slim

mập - fat

